TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN U MINH THƯỢNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 30/8/2024
"V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG-TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông **Lư Quốc Thịnh**

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Ông **Trần Văn Tám**

2- Bà **Hà Thị Lệ Thi**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Thị Thúy Kiều**. Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông **Huỳnh Hải Đăng** – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2024, tại Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai sơ thẩm vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 189/2023/TLST-HNGĐ, ngày 03 tháng 11 năm 2023 về việc *"Tranh chấp ly hôn và nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 36/2024/QĐST-HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Lê Ngọc Đ**, sinh năm 1999. *(Có mặt)*

Địa chỉ: Ấp HV A, xã TY A, huyện UMT, tỉnh Kiên Giang.

Chổ ở hiện nay: Ấp Hỏa Ngọn A, xã TY A, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang

2. Bị đơn: Anh **Võ Thành N** , sinh năm 1994. *(Vắng mặt)*

Địa chỉ: Ấp HV A, xã TY A, huyện UMT, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19 tháng 10 năm 2023 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Lê Ngọc Đ trình bày và yêu cầu như sau:

Về hôn nhân: Chị và anh Võ Thành N người do quen làm mai mối giới thiệu cho 02 người biết nhau, sau một thời gian quen biết tìm hiểu nhau thì hai bên tự nguyện tiến tới hôn nhân, được sự thống nhất của gia đình hai bên và có tổ chức lễ cưới cho vợ chồng theo phong tục, tập quán ở địa phương vào năm 2020. Chị và anh N đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TY A, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang vào ngày 11/5/2020.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh N không lo làm ăn mà ham chơi, nhậu nhẹt, không lo cho gia đình ngay cả khi chị Đ đang mang thai. Từ đó chị phải bỏ về nhà cha, mẹ ruột để nhờ chăm lo cho chị khi sinh con và thậm chí đến nay anh N cũng không quan tâm đến chị và con. Cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc nên chị yêu cầu được ly hôn với anh N.

Về con chung: Chị và anh N có 01 người con chung tên Võ Lê Đ K, sinh ngày 29/11/2021, giới tính nam, hiện nay chị đang nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Trong thời gian chung sống chị và anh N không có tài sản chung, không nợ ai và cũng không có ai nợ vợ chồng.

Bị đơn anh Võ Thành N vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đồng thời không có ý kiến trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của chị Lê Ngọc Đ.

Tại phiên tòa, chị Lê Ngọc Đ giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về phần thủ tục: Từ khi thụ lý hồ sơ vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán đã thực hiện trình tự thủ tục đúng theo quy định của pháp luật. Tại phiên toà, HĐXX và Thư ký đã thực hiện trình tự thủ tục đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án chưa chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị Lê Ngọc Đ được ly hôn với anh Võ Thành N .

Về con chung, giao con chung tên Võ Lê Đ K, sinh ngày 29/11/2021, giới tính nam cho chị Đ tiếp tục nuôi dưỡng. Anh N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung chị Đ trình bày là vợ chồng không có tài sản chung, không nợ ai và cũng không có ai nợ vợ chồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền xét xử: Đây là quan hệ tranh chấp về ly hôn và nuôi con, bị đơn anh Võ Thành N có hộ khẩu thường trú tại ấp HV A, xã TY A, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang nhưng không có mặt ở địa phương. Theo thông tin do cha, mẹ của anh Võ Thành N là ông Võ Văn T, bà Huỳnh Thị S cung cấp thì anh Võ Thành N đi xuất khẩu lao động ở Nhật Bản nhưng không rõ địa chỉ cụ thể. Tòa án đã yêu cầu nhưng cha, mẹ của anh N không cung cấp địa chỉ của anh N cho Tòa án. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và hướng dẫn tại Điều 10 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang xét xử là đúng thẩm quyền.

[2] Về tố tụng: Bị đơn anh Võ Thành N được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh Võ Thành N .

[3] Về nội dung vụ án:

- Về hôn nhân: Chị Đ và anh N xác lập quan hệ hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, được sự thống nhất của hai bên gia đình tổ lễ cưới vào năm 2020, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TY A, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang vào ngày 11/5/2020 nên quan hệ hôn nhân của chị Đ và anh N là hợp pháp.

Nguyên nhân nhân mâu thuẫn vợ chồng theo chị Đ trình bày là do anh N ham chơi, nhậu nhẹt, không lo cho gia đình ngay cả khi chị Đ đang mang thai. Từ khi chị Đ khi sinh con cho đến nay anh N cũng không quan tâm đến chị Đ và con.

Anh N vắng mặt không có ý kiến trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của chị Đ. Để xác định được nguyên nhân mâu thuẫn giữa chị Đ và anh N, Tòa án đã tiến hành xác minh và được chính quyền ấp HV A, xã TY A, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên

Giang cung cấp như sau: Vợ chồng chị Đ, anh N chung sống không có hạnh phúc, có xảy ra mâu thuẫn nhưng không rõ nguyên nhân vì vợ chồng không có làm đơn gửi ấp yêu cầu giải quyết.

Theo lời trình bày của chị Đ và thông tin do chính quyền ấp HV A cung cấp, Hội đồng xét xử thấy rằng trong thời gian vợ chồng chị Đ và anh N chung sống với nhau đã có xảy ra mâu thuẫn, chị Đ một mình nuôi con nhỏ, còn anh N không quan tâm đến chị Đ cũng như không chăm sóc, giúp đỡ cho chị Đ lo cho con.

Từ đó cho thấy hôn nhân giữa chị Đ và anh N lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Xét yêu cầu ly hôn của chị Đ và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng là có căn cứ để chấp nhận xử cho chị Đ được ly hôn với anh N là phù hợp theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về con chung: Chị Đ và anh N có 01 người con chung tên Võ Lê Đ K, sinh ngày 29/11/2021, giới tính nam. Khi ly hôn chị Đ yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con. Xét thấy chị Đ đang trực tiếp nuôi dưỡng con, đồng thời hiện nay con dưới 36 tháng tuổi nên giao con cho chị Đ trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Anh N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh N có quyền có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung không ai có quyền ngăn cản nhưng không được lợi dụng quyền thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến người trực tiếp nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị Đ xác định là trong thời gian chung sống, chị và anh N không có tài sản chung, không nợ ai và cũng không có ai nợ vợ chồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

Trong trường hợp, sau khi ly hôn có phát sinh tranh chấp về quyền tài sản và nợ trong thời kỳ hôn nhân thì sẽ được xem xét giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác.

[4] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Lê Ngọc Đ phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Các điều 8, 9, 56, 81, 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận cho chị Lê Ngọc Đ được ly hôn với anh Võ Thành N.

2. Về con chung: Giao con chung tên Võ Lê Đ K, sinh ngày 29/11/2021, giới tính nam cho chị Lê Ngọc Đ tiếp tục nuôi dưỡng. Anh Võ Thành N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh N có quyền có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung không ai có quyền ngăn cản nhưng không được lợi dụng quyền thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Đ và anh N không có tài sản chung, không nợ ai và cũng không có ai nợ vợ chồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

Trong trường hợp, sau khi ly hôn có phát sinh tranh chấp về quyền tài sản và nợ trong thời kỳ hôn nhân thì sẽ được xem xét giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác.

4. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Lê Ngọc Đ phải chịu án phí ly hôn là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Đ đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo lai thu số 0002981 ngày 31/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

5. Báo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, báo cho các đương sự có mặt biết có quyền kháng cáo Bản án trong hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 30/8/2024). Đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Kiên Giang;*
- *VKSND tỉnh Kiên Giang;*
- *VKSND huyện U Minh Thượng;*
- *CCTHADS huyện U Minh Thượng;*
- *UBND xã nơi đăng ký kết hôn;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu HS, văn phòng.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lư Quốc Thịnh